| THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1084/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách trung ương năm 2015 (đợt 2)

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 13876 /BTC-HCSN ngày 05 tháng 10 năm 2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.**

1. Phân bổ 361.760 triệu đồng (ba trăm sáu mươi mốt tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng) từ nguồn chi sự nghiệp môi trường đã được bố trí trong dự toán ngân sách năm 2015 để hỗ trợ cho các địa phương (theo phụ lục đính kèm) thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13876/BTC-HCSN ngày 05 tháng 10 năm 2015.

2. Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trong việc rà soát, thẩm định thủ tục, hồ sơ và số liệu báo cáo. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được phân bổ thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

3. Đối với số kinh phí còn lại chưa phân bổ, Bộ Tài nguyên và Môi rà soát cụ thể các nhiệm vụ chi, đề xuất phương án phân bổ gửi Bộ Tài chính để thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 11 năm 2015

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh (theo phụ lục đính kèm) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TTg, các Phó Thủ tướng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KGVX, KTN, TKBT;
- Lưu: VT, KTTH (3). 55

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục**

**PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2015 (ĐỢT 2)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số TT | Tỉnh, thành phố | Kinh phí phân bổ |
|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **361.760** |
| 1 | Hà Giang | 17.941 |
| 2 | Cao Bằng | 6.616 |
| 3 | Sơn La | 3.000 |
| 4 | Điện Biên | 16.722 |
| 5 | Lai Châu | 29.503 |
| 6 | Phú Thọ | 9.559 |
| 7 | Lạng Sơn | 7.962 |
| 8 | Bắc Giang | 20.258 |
| 9 | Bắc Ninh | 29.600 |
| 10 | Hưng Yên | 7.000 |
| 11 | Hòa Bình | 7.663 |
| 12 | Hà Nam | 4.100 |
| 13 | Ninh Bình | 3.589 |
| 14 | Thanh Hóa | 14.197 |
| 15 | Nghệ An | 25.704 |
| 16 | Hà Tĩnh | 12.650 |
| 17 | Quảng Bình | 4.595 |
| 18 | Quảng Trị | 22.180 |
| 19 | Thừa Thiên-Huế | 26.034 |
| 20 | Đồng Tháp | 44.513 |
| 21 | An Giang | 12.330 |
| 22 | Bến Tre | 4.684 |
| 23 | Long An | 5.505 |
| 24 | Bạc Liêu | 13.769 |
| 25 | Quảng Ngãi | 2.050 |
| 26 | Đắk Nông | 3.036 |
| 27 | Sóc Trăng | 7.000 |